

1. **Người không quốc tịch:** Không quốc tịch hay vô quốc tịch hay không quốc gia là tình trạng một cá nhân "không được coi là công dân của bất kỳ quốc gia nào xét về mặt luật pháp".

A stateless person: Stateless is a situation where an individual "is not considered a citizen of any country legally".

2. **Người đa quốc tịch:** Đa quốc tịch, còn được gọi là quốc tịch kép, là tình trạng công dân của một người, trong đó một người được coi đồng thời là công dân của nhiều quốc gia theo luật của các quốc gia đó.

Multi-nationality: also known as dual nationality, is the citizenship status of a person, of which a person is considered to be a citizen of many countries according to the laws of those countries.

3. **Chủ sở hữu hưởng lợi/ Beneficial owner:**

- Cá nhân sở hữu thực tế đối với một tài khoản hoặc một giao dịch: Chủ tài khoản, đồng chủ tài khoản hoặc bất kỳ người nào chi phối hoạt động của tài khoản hoặc thụ hưởng từ giao dịch đó.

Individual that owns the actual account or transaction: Account holder, account co-owner or any person who controls the account activity or benefits from that transaction.

- Cá nhân có quyền chi phối pháp nhân: cá nhân nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ của pháp nhân đó; chủ doanh nghiệp tư nhân; cá nhân khác thực tế chi phối, kiểm soát pháp nhân đó.

Individual has the right to dominate a legal entity: individual holding directly or indirectly 25% or more of the legal capital of that legal entity; private business owners; other individuals actually dominate and control that legal entity.

- Cá nhân có quyền chi phối một ủy thác đầu tư, thỏa thuận ủy quyền: cá nhân ủy thác, ủy quyền; cá nhân có quyền chi phối cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức ủy thác, ủy quyền.

Individual has the right to govern an investment trust, authorization agreement: individual trustee, authorization; individuals have the right to dominate individuals, legal entities or entrusting organizations.

4. **Thỏa thuận pháp lý:** bao gồm các thỏa thuận được thiết lập bằng văn bản giữa tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước về ủy thác, ủy quyền đối với việc quản lý và sử dụng tiền, tài sản.

Legal agreement: includes agreements established in writing between domestic and foreign organizations and individuals on entrusting and authorizing the management and use of money and properties.

5. **Ủy thác:** là việc giao bên được ủy thác (người nhận ủy thác), nhân danh bên ủy thác (ủy thác nước ngoài) để thực hiện việc nhất định (thương mại – mua bán hàng hóa giữa cá nhân với pháp nhân hoặc giữa pháp nhân với pháp nhân, kinh doanh...) mà bên ủy thác không thể làm trực tiếp hoặc không muốn làm theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác và được nhận thù lao ủy thác.

Trust: means the transfer of trustee, on behalf of the foreign trust to perform a certain task (trade – purchase and sale of goods between individuals and legal entities or between a legal entity and a legal entity, business, etc.) that the foreign trust cannot do directly or does not want to do under the terms agreed upon with the trustee and is paid with trustee fees.

6. **Bên được ủy thác (người nhận ủy thác):** là bên có kinh nghiệm được ủy thác và thực hiện việc nhất định theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác.

Trustee: is an experienced party entrusted and performs certain things under the conditions agreed upon with the foreign trust.

7. **Bên ủy thác (ủy thác nước ngoài):** là bên giao cho bên được ủy thác thực hiện việc nhất định theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao ủy thác.

Foreign trust: is the party that entrusts the trustee to perform certain tasks at his / her request and must pay the trustee's remuneration.

8. **Hợp đồng ủy thác:** hợp đồng ủy thác phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Hợp đồng ủy thác phải ghi rõ đầy đủ họ, tên, địa chỉ, trụ sở, tài khoản nếu là pháp nhân, phạm vi, nội dung ủy thác, quyền, quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm

của các bên và do các người có đủ thẩm quyền ký kết vào hợp đồng.

Trust contract: The trust contract must be made in writing or in another form with equivalent legal validity. The trust contract must specify the full name, address, head office, account if the legal entity, scope, content of trust, rights, obligations and responsibilities of the parties and due persons competent to enter into contracts.

9. **FATCA – Foreign Account Tax Compliance Act:** Là Đạo luật tuân thủ Thuế đối với tài khoản nước ngoài do Chính phủ Mỹ thông qua vào ngày 18/03/2010. Mục đích của FATCA là thu thập các thông tin/ dữ liệu liên quan đến các đối tượng nộp thuế của Mỹ (cá nhân và tổ chức) từ các định chế tài chính nước ngoài.

FATCA – The Foreign Account Tax Compliance Act was enacted by the US Government on March 18, 2010. FATCA's objective is to obtain information/data in relation to US taxpayers (individuals and non-individuals) from foreign financial institutions.

Hiệp định giữa Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm cải thiện việc tuân thủ thuế ở nước ngoài và thực hiện Đạo luật FATCA (IGA Mô hình 1B) đã được ký kết ngày 1/4/2016 và có hiệu lực từ 7/7/2016. Theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng tại Việt Nam phải đăng ký và thực hiện tuân thủ FATCA từ 7/7/2016.

Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the United States of America to Improve International Tax Compliance and to Implement FATCA (IGA Model 1B) has been signed on 1 April 2016 and in force from 7 July 2016. Per guidance from the State Bank of Vietnam, credit institutions in Vietnam are required to register and comply with FATCA from 7 July 2016.

10. Giải thích một số khái niệm liên quan tại đạo luật FATCA

Clarification of certain information in FATCA

Định nghĩa dưới đây được hiểu theo quy định của Bộ luật Thuế vụ Hoa Kỳ. Xin lưu ý trong một số trường hợp quý khách có thể đã từ bỏ tư cách công dân Hoa Kỳ và sinh sống ngoài Hoa Kỳ những vẫn có thể bị coi là Đối tượng Hoa Kỳ. Quý khách sẽ được coi là Đối tượng Hoa Kỳ trong các trường hợp sau:

This definition shall be interpreted in accordance with the US Internal Revenue Code. Please note that persons who have lost their US citizenship and who live outside the US may nonetheless in some circumstances be treated as US Persons. You will be treated as a US Person if:

1. Quý khách là công dân của nhiều quốc gia trong đó có Hoa Kỳ;

You hold multiple citizenships and one of them is US;

2. Quý khách là thường trú nhân (đã được cấp thẻ xanh) của Hoa Kỳ;

You have a US Green Card;

3. Quý khách có nơi sinh tại Hoa Kỳ hoặc các vùng lãnh thổ thuộc Hoa Kỳ (Puerto Rico, Guam, US Virgin Islands hay Northern Mariana Islands);

You were born in the US or a US Territory (Puerto Rico, Guam, US Virgin Islands or Northern Mariana Islands);

4. Quý khách là đối tượng cư trú thuế của Hoa Kỳ khi quý khách hiện diện tại Hoa Kỳ ít nhất 31 ngày trong năm hiện tại, và 183 ngày trong giai đoạn 3 năm bao gồm năm hiện tại và 2 năm liền trước đó, được tính như sau:

- ✓ Toàn bộ số ngày trong năm hiện tại, và
- ✓ 1/3 số ngày trong năm đầu tiên liền trước năm hiện tại, và
- ✓ 1/6 số ngày trong năm thứ hai liền trước năm hiện tại.

You are US tax resident if you are physically present in the United States at least 31 days during the current year, and 183 days during the 3-year period that includes the current year and the 2 years immediately before that, counting:

- ✓ All the days you were present in the current year, and
- ✓ 1/3 of the days you were present in the first year before the current year, and
- ✓ 1/6 of the days you were present in the second year before the current year.